

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển**  
**Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ HÀNG HẢI HẬU GIANG**

Căn cứ Quyết định số 385/QĐ-HHVN ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam-CTCP về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang;

Căn cứ Thông tư số 39/2023/TT-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-HĐTV ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng thành viên Công ty về việc ban hành Quy chế xây dựng và ban hành các Quy phạm nội bộ Công ty TNHH MTV dịch vụ Hàng hải Hậu Giang;

Căn cứ Tờ trình số 01/TTr-HHHG ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang về việc Hội đồng thành viên Công ty cho ý kiến ban hành Biểu giá cảng biển năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết 02/NQ-HĐTV ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng thành viên công ty về việc phê duyệt Biểu giá cảng biển năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh doanh Công ty.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là Biểu giá dịch vụ cảng biển của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang (VIMC Hậu Giang).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024 và thay thế cho Quyết định số 28/QĐ-HHHG ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang.

**Điều 3.** Các Phó Tổng giám đốc; Kế toán trưởng và Trưởng các Phòng nghiệp vụ có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- HĐTV “để b/c”;
- KSV “để b/c”;
- Lưu: VT, TGD, P.05.



Võ Thanh Phong

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN**  
**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ HÀNG HẢI HẬU GIANG**  
**(VIMC HẬU GIANG)**

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /QĐ-HHHG ngày 22 tháng 02 năm 2024  
của Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang*

**PHẦN A**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

( Theo Chương I Thông tư 39/2023/TT-BGTVT)

**I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

1. Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển quốc tế, ra hoặc vào khu chế xuất; Hoạt động vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam và tàu thủy chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc cảng biển Việt Nam.

2. Hàng hoá (kể cả container): Xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, kể cả hàng hoá ra hoặc vào khu chế xuất được xếp dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại cảng biển Việt Nam.

3. Hành khách kể cả thuyền viên của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại

**II. THỜI GIAN LÀM VIỆC**

Giờ làm việc theo giờ hành chính: Sáng từ 7 giờ đến 11 giờ, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ.

Giờ làm việc theo ca: Ca 1 từ 06 giờ 00 đến 14 giờ 00, ca 2 từ 14 giờ 00 đến 22 giờ 00, ca 3 từ 22 giờ 00 đến 06 giờ 00 áp dụng cho công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ sản xuất đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm, kể cả các ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, trừ các ngày 30, mùng 1 âm lịch tết cổ truyền dân tộc.

**III. ĐƠN VỊ TÍNH VÀ CÁCH QUY TRÒN**

**I. Dung tích toàn phần:**

Dung tích toàn phần Gross Tonnage (GT) của tàu thủy, phương tiện thủy là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm. Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính, từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.

Những phương tiện thủy không ghi GT tính đối như sau:

- 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT;
- 1 mã lực (HP hoặc CV) tính bằng 0,5 GT;
- Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT;

- Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có kết nước dẫn;

- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;

- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

## **2. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:**

Đối với hàng tổng hợp:

Trọng lượng tính giá xếp dỡ là Tấn (Metric Ton-MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weigh- GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order- D/O) của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of Loading-B/L). Nhỏ hơn 0,5 tấn tính bằng 0,5 tấn, lớn hơn 0,5 tính bằng 1 tấn.

Khối lượng tính giá là mét khối ( $m^3$ ). Nhỏ hơn 0,5  $m^3$  tính bằng 0,5  $m^3$ ; lớn hơn 0,5  $m^3$  tính bằng 1  $m^3$ .

## **3. Đơn vị thời gian:**

Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính 24 giờ, nhỏ hơn 12 giờ tính  $\frac{1}{2}$  ngày, từ 12 giờ trở lên tính 1 ngày.

Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính 60 phút, nhỏ hơn 30 phút tính  $\frac{1}{2}$  giờ, từ 30 phút trở lên tính 1 giờ.

Đối với đơn vị thời gian là ca: 1 ca tính 8 giờ, nhỏ hơn 4 giờ 00 phút tính  $\frac{1}{2}$  ca, từ 4 giờ 01 phút trở lên tính 1 ca.

## **4. Những mặt hàng được quy đổi về trọng lượng để tính giá cước xếp dỡ, lưu kho, lưu bãi:**

<b>Loại hàng</b>	<b>Quy đổi</b>
Tre nứa, mây, trúc, các loại gỗ (gỗ xẻ, gỗ phiến...).	1 $m^3$ = 1 tấn
Các loại động vật sống (trâu, bò, ngựa...).	1 con = 1 tấn
Hàng công, kênh khác...(khối lượng thực tế là $m^3$ ) chưa nêu ở trên.	2 $m^3$ = 1 tấn
Thùng- can- hộp-chai rỗng.	1 $m^3$ = 2 tấn

Trường hợp trên lệnh giao hàng hoặc B/L không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa mà chỉ thể hiện là  $m^3$  hoặc vừa thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa vừa thể hiện là  $m^3$ , sau khi quy đổi từ  $m^3$  ra tấn mà số quy đổi vẫn cao hơn số tấn thực tế thì trọng lượng để tính cước được lấy thống nhất theo số tấn đã quy đổi.



## **5. Cách xác định giá dịch vụ cho tàu biển ra vào cảng:**

Tàu thủy không phân biệt quốc tịch được nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động vận tải nội địa, nếu trong một chuyến hành trình đồng thời vừa tham gia hoạt động vận tải quốc tế và vận tải nội địa thì tại các cảng biển Việt Nam việc áp dụng thu mức giá theo giá quốc tế hoặc nội địa được xác định như sau:

**5.1. Lướt vào cảng:** được áp dụng mức giá phương tiện vận tải nội địa phải hội tụ đủ 02 điều kiện.

+ Tàu biển đến từ một cảng Việt Nam khác.

+ Khi vào Cảng phương tiện chỉ chạy rỗng hoặc chờ hàng nội địa (thực tế khi vào cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu).

Nếu không có đủ 2 điều kiện trên thì áp dụng mức giá phương tiện vận tải quốc tế (vận chuyển hàng xuất/nhập khẩu).

**5.2. Lướt rời cảng:** được áp dụng mức giá phương tiện vận tải nội địa phải hội đủ 02 điều kiện:

+ Tàu biển rời cảng để đến một cảng Việt Nam khác.

+ Khi rời cảng tàu thủy chỉ chạy rỗng hoặc chỉ chờ hàng nội địa (thực tế khi rời cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập khẩu).

Nếu không hội đủ 2 điều kiện trên thì áp dụng mức giá phương tiện vận tải quốc tế (vận tải hàng xuất/nhập khẩu).

## **6. Đơn vị tiền tệ tính giá dịch vụ cảng biển:**

Là Việt Nam Đồng (VND) trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

## **PHẦN B**

### **GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN – PHƯƠNG TIỆN THỦY**

#### **I. GIÁ CẦU BẾN, PHAO NEO**

##### **1. Phương pháp tính:**

- Trường hợp tàu đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng, giá cầu bến tính theo thời gian và đơn giá thực tế phương tiện đỗ từng khu vực, sau đó cộng lại.

- Tàu thủy không phân biệt quốc tịch được nhà nước Việt Nam cho phép vận tải nội địa việc áp dụng biểu giá dịch vụ đối với tàu vận tải hàng xuất nhập khẩu hay tàu vận tải xuất nhập nội được xác định:

- Lướt vào Cảng: Áp dụng biểu giá vận tải hàng nội địa, nếu đồng thời có đủ hai điều kiện:

+ Tàu thủy đến từ một Cảng Việt Nam khác.

+ Khi vào Cảng trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất nhập/khẩu.

Nếu không thỏa mãn đồng thời hai điều kiện trên sẽ áp dụng biểu giá tàu vận tải quốc tế (hàng xuất/nhập khẩu).

Lượt rời Cảng: Áp dụng biểu giá vận chuyển nội địa hàng xuất nhập nội nếu đồng thời có đủ hai điều kiện:

+ Tàu thủy rời Cảng để đến một cảng Việt Nam khác.

+ Khi rời Cảng, trên tàu hoàn toàn không có hàng xuất/nhập khẩu.

Nếu không thỏa mãn đồng thời hai điều kiện trên sẽ áp dụng biểu giá tàu vận tải quốc tế (hàng xuất nhập/khẩu).

## 2. Bảng giá cầu bến đối phương tiện thủy vận tải nội địa (VND):

Bảng 1:

Dịch vụ		Đơn giá
1	Tàu biển cập cầu, buộc phao: Tàu biển cập cầu, buộc phao: Căn cứ Thông tư số: 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ Giao thông Vận tải.	
	Đổ tại cầu.	15,00 VND/GT-giờ
	Buộc phao, cập mạn tại cầu.	10,00 VND/GT-giờ
	Khi phương tiện nhận được lệnh rời cầu cảng hoặc phao mà phương tiện vẫn chiếm cầu, phao.	Tăng 100% đơn giá mục trên
	Mức thu tối thiểu cho 1 lần tàu biển cập cầu hoặc cập mạn tàu.	500.000 VND/tàu- ngày
2	Sà lan, ghe thuyền:	
	Cập cầu, buộc phao.	454,55 VND/tấn-phương tiện
	Cập mạn tàu biển tại cầu, phao.	454,55 VND/tấn-phương tiện
	Mức thu tối thiểu cho 1 lần phương tiện thủy giao nhận.	
	Sà lan (bao gồm sà lan lê và sà lan container)	200.000 VND/phương tiện/24 giờ
Ghe.	100.000 VND/phương tiện/24 giờ	
3	Trường hợp tàu đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng, cước cầu bến tính theo thời gian và đơn giá thực tế phương tiện đỗ từng khu vực, sau đó cộng lại.	
4	Hành khách lên xuống thông qua cầu cảng.	20.000 VND/người-lượt

## 3. Bảng giá cầu bến đối phương tiện thủy vận tải quốc tế (USD):

Bảng 2:

Dịch vụ		Đơn giá
1	Tàu biển cập cầu, buộc phao: Căn cứ Thông tư Số: 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ Giao thông Vận tải.	
	Đổ tại cầu.	0,0031 USD/GT-giờ
	Buộc phao, cập mạn tại cầu.	0,0013 USD/GT-giờ
	Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu hoặc phao.	0,0015 USD/GT-giờ

	Khi phương tiện nhận được lệnh rời cầu cảng hoặc phao mà phương tiện vẫn chiếm cầu, phao.	Tăng 100% đơn giá mục trên
2	Mức thu tối thiểu:	
	- Một lần tàu biển cập cầu	85 USD/ngày
	- Một lần tàu biển cập phao - Từ ngày thứ 4 trở đi	220 USD/3 ngày đầu tiên 70 USD/ ngày
3	Trường hợp tàu đỗ nhiều nơi trong phạm vi cảng, cước cầu bến tính theo thời gian và đơn giá thực tế phương tiện đỗ từng khu vực, sau đó cộng lại.	
4	Hành khách lên xuống thông qua cầu cảng:	
	- Lướt vào - Lướt rời	2,5 USD/người-lướt 2,5 USD/người-lướt

## II. DỊCH VỤ TÀU LAI

### 1. Đối tượng áp dụng:

Bảng giá tàu lai đất áp dụng phương tiện thủy có sử dụng dịch vụ tàu lai đất cập/rời cảng theo Thông tư số 39/2023/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ban hành ngày 25/12/2023 và Nội quy Cảng biển của Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ ban hành ngày 25/10/2020.

### 2. Giá dịch vụ tàu lai đối với tàu vận tải nội địa

Bảng 3:

Loại tàu lai	Công suất	Đơn giá
Tàu lai	500 CV	4.200.000 đồng-giờ
Tàu lai	1.000 CV	7.600.000 đồng-giờ
Tàu lai	1.500 CV	9.800.000 đồng-giờ
Tàu lai	2.000 CV	11.000.000 đồng-giờ
Tàu lai	2.500 CV	12.500.000 đồng-giờ

### 3. Giá dịch vụ tàu lai đối với tàu vận tải quốc tế

Bảng 4:

Loại tàu lai	Công suất	Đơn giá
Tàu lai	500 HP	298 USD- Giờ
Tàu lai	1.000 HP	460 USD- Giờ
Tàu lai	1.500 HP	650 USD- Giờ
Tàu lai	2.000 HP	800 USD- Giờ
Tàu lai	2.500 HP	975 USD- Giờ
Tàu lai	3.500 HP	1.231 USD- Giờ



Áp dụng theo Nội quy các cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng; các cảng biển trên sông Hậu thuộc các tỉnh Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, thành phố Cần Thơ và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Cần Thơ ban hành ngày 24/10/2020. (Điều 34)

### **3.1. Tàu thuyền tự hành:**

- a) Chiều dài lớn nhất từ 80 mét đến dưới 95 mét, phải sử dụng ít nhất 01 tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu 500 HP;
- b) Chiều dài lớn nhất từ 95 mét đến dưới 110 mét, phải sử dụng ít nhất 01 tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu 1.000 HP;
- c) Chiều dài lớn nhất từ 110 mét đến dưới 125 mét, phải sử dụng ít nhất 02 tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 500 HP và 1.000 HP;
- d) Chiều dài lớn nhất từ 125 mét đến dưới 145 mét, phải sử dụng ít nhất 02 tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 1.000 HP và 1.500 HP;
- đ) Chiều dài lớn nhất từ 145 mét đến dưới 175 mét, phải sử dụng ít nhất 02 tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 1.500 HP và 2.000 HP;
- e) Chiều dài lớn nhất từ 175 mét trở lên, phải sử dụng ít nhất 02 tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu mỗi tàu theo thứ tự là 2.000 HP và 2.500 HP.

### **3.2. Tàu thuyền không tự hành:**

Ngoài tàu kéo/đẩy để hành trình, còn phải sử dụng tàu lai hỗ trợ theo quy định dưới đây:

- a) Chiều dài lớn nhất từ 80 mét đến dưới 95 mét, phải sử dụng ít nhất một tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu 1.000 HP;
- b) Chiều dài lớn nhất từ 95 mét đến dưới 110 mét, phải sử dụng ít nhất một tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu 1.500 HP;
- c) Chiều dài lớn nhất từ 110 mét đến dưới 145 mét, phải sử dụng ít nhất một tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu 2.000 HP;
- d) Chiều dài lớn nhất từ 145 mét trở lên, phải sử dụng ít nhất một tàu lai hỗ trợ với công suất tối thiểu 2.500 HP.

- Thời gian hỗ trợ được tính từ lúc tàu lai rời vị trí xuất phát, đến khi về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác. Thời gian tối thiểu tính cước hỗ trợ là 1,5 giờ/lượt.

### **4. Các trường hợp khác:**

- Tàu lai hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ hoặc các trường hợp phát sinh khác ngoài vùng nước và bến phao thuộc quyền khai thác của cảng. Tính giá thỏa thuận riêng cho từng trường hợp cụ thể.

- Sau khi chủ tàu hoặc đại lý đã gửi Order cho Cảng mà hủy bỏ việc thực hiện hoặc thay đổi thời gian, thay đổi tàu lai dẫn đến việc tàu lai phải chờ đợi thì phải trả 50% đơn giá ghi tại Bảng 3 hoặc Bảng 4.

### III. GIÁ DỊCH VỤ BƯỚC MỞ DÂY

#### 1. Bảng giá buộc, mở dây đối với phương tiện thủy vận tải nội địa (VND):

Bảng 5:

Đơn vị tính: VND/Lần buộc hoặc mở

Trọng tải tàu	Giá tại cầu cảng	Giá tại phao
Trọng tải dưới 1.000 GT	150.000	300.000
Từ 1.000 đến dưới 4.000 GT	250.000	500.000
Từ 4.000 đến dưới 8.000 GT	350.000	700.000
Từ 8.000 đến dưới 10.000 GT	450.000	900.000
Trên 10.000 GT	650.000	1.300.000

#### 2. Bảng giá buộc mở dây đối với phương tiện thủy vận tải quốc tế (USD):

Bảng 6:

Đơn vị tính: USD/Lần buộc hoặc

mở

Trọng tải tàu	Giá tại cầu cảng	Giá tại phao
Trọng tải dưới 1.000 GT	20,00	30,00
Từ 1.000 đến dưới 4.000 GT	30,00	40,00
Từ 4.000 đến dưới 8.000 GT	40,00	90,00
Từ 8.000 đến dưới 10.000 GT	60,00	150,00
Trên 10.000 GT	80,00	170,00

#### 3. Các trường hợp khác:

- Ca nô đã có mặt tại thời điểm để buộc mở dây theo yêu cầu của Đại lý, nhưng vì một lý do nào đó tàu biển không đi/đến, không đúng giờ hoặc thay đổi giờ do yêu cầu của Hoa tiêu thì tính bằng 50% đơn giá Bảng 5 hoặc Bảng 6.

- Buộc mở dây cho tàu cập mạn, tính bằng đơn giá tàu cập cầu.

### IV. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG MỞ NÁP HẦM HÀNG

#### 1. Đóng mở hầm hàng bằng cầu tàu của phương tiện thủy vận tải nội địa (VND):

Bảng 7:

Đơn vị tính: VND/lần đóng hoặc mở

Dịch vụ	Đơn giá	
	Nắp hầm để lại trên boong	Nắp hầm đưa lên cầu cảng
1. Tàu từ 5.000 GT trở xuống	200.000	300.000
2. Tàu từ 5.001 GT đến 10.000 GT	300.000	400.000
3. Tàu từ 10.000 GT trở lên	400.000	500.000
4. Trường hợp sử dụng cầu cảng	Tăng 150% đơn giá	Tăng 150% đơn giá



5. Trường hợp tàu có 2 boong	Tăng 200% đơn giá	Tăng 200% đơn giá
------------------------------	-------------------	-------------------

**2. Đóng mở hầm hàng bằng cầu tàu của phương tiện thủy vận tải quốc tế:**

Bảng 8:

Đơn vị tính: USD/lần đóng hoặc mở

Dịch vụ	Đơn giá	
	Nắp hầm để lại trên boong	Nắp hầm đưa lên cầu cảng
1. Tàu từ 5.000 GT trở xuống	15	20
2. Tàu từ 5.001 GT đến 10.000 GT	20	35
3. Tàu từ 10.000 GT trở lên	25	45
4. Trường hợp sử dụng cầu cảng	Tăng 150% đơn giá	Tăng 150% đơn giá
5. Trường hợp tàu có 2 boong	Tăng 200% đơn giá	Tăng 200% đơn giá

**3. Đóng mở hầm hàng bằng cầu cảng (Giá thỏa thuận).**

**V. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC NGỌT, ĐÓ RÁC:**

**1. Giá dịch vụ cung cấp điện, nước, thu gom rác đối với phương tiện thủy vận tải nội địa (VND):**

Bảng 9:

Dịch vụ	Đơn giá		Ghi chú
	Tại cầu	Tại phao	
1. Phí cung cấp nước ngọt cho tàu thủy, phương tiện vận chuyển hàng hóa neo đậu tại cầu cảng, phao của VIMC Hậu Giang theo đơn đặt hàng của chủ tàu hoặc đại lý xác nhận.	30.000 VND/m <sup>3</sup>	60.000 VND/m <sup>3</sup>	Cấp ngoài phao tối thiểu 20 m <sup>3</sup> /lần cấp
2. Phí cung cấp nước sinh hoạt phục vụ cho các công ty, khách hàng đóng trong cảng và các khu vực trong cảng.	Giá theo hợp đồng cho thuê kho, bãi và các dịch vụ khác		
3. Phí cung cấp điện sinh hoạt cho tàu thủy, phương tiện vận chuyển hàng hóa neo đậu tại cầu cảng, theo đơn đặt hàng của chủ tàu hoặc đại lý xác nhận.	Căn cứ Quyết định số 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 của Bộ Công thương hoặc Hợp đồng với khách hàng có liên quan đến hạ tầng của VIMC Hậu Giang.		
4. Phí cung cấp điện sinh hoạt phục			

vụ cho các công ty, khách hàng đóng trong cảng.			
5. Phí thu gom rác sinh hoạt cho tàu thủy, phương tiện vận chuyển hàng hóa neo đậu tại cầu cảng, phao của VIMC Hậu Giang theo Thông tư số 41/2017/TT-BGT ngày 14/11/2017 của Bộ Giao thông Vận tải.			
- Dưới 1.000GT.	150.000VND/lần	300.000 VND/lần	
-Từ 1.000GT đến dưới 4.000GT.	250.000 VND/lần	500.000 VND/lần	
6. Phí thu gom rác sinh hoạt cho các khách hàng thuê hạ tầng trong cảng ít nhất 02 ngày/lần.	Hợp đồng với khách hàng có liên quan đến hạ tầng của VIMC Hậu Giang.		

**2. Giá dịch vụ cung cấp điện, nước, thu gom rác đối với phương tiện thủy vận tải quốc tế (USD):**

Bảng 10;

Dịch vụ	Đơn giá		Ghi chú
	Tại cầu	Tại phao	
1. Phí cung cấp nước ngọt cho tàu thủy, phương tiện vận chuyển hàng hóa neo đậu tại cầu cảng, phao của VIMC Hậu Giang theo đơn đặt hàng của chủ tàu hoặc đại lý xác nhận.	2,5 USD/m <sup>3</sup>	3,5 USD/m <sup>3</sup>	Cấp ngoài phao tối thiểu 20 m <sup>3</sup> /lần cấp
Cung cấp nước ngọt tại khu vực khác	Giá thỏa thuận		
2. Phí cung cấp điện sinh hoạt cho tàu thủy, phương tiện vận chuyển hàng hóa neo đậu tại cầu cảng, theo đơn đặt hàng của chủ tàu hoặc đại lý xác nhận	Căn cứ Quyết định số 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 của Bộ Công thương hoặc Hợp đồng với khách hàng có sử dụng hạ tầng của VIMC Hậu Giang		
3. Phí thu gom rác sinh hoạt cho tàu thủy, phương tiện vận chuyển hàng hóa neo đậu tại cầu cảng, phao của VIMC Hậu Giang theo đơn đặt hàng của chủ tàu hoặc đại lý xác nhận ít nhất 02 ngày phải đổ rác một lần. Lần đầu tính từ lúc tàu cập cầu, phao			
- Dưới 500 GT	15,00 USD/lần	30,00 USD/lần	
- Từ 500 GT trở lên	30,00 USD/lần	40,00 USD/lần	

**VI. CÁC LOẠI DỊCH VỤ KHÁC:**

\* Khi chủ tàu có yêu cầu, Cảng và chủ tàu sẽ thỏa thuận mức giá cho các dịch vụ:

- Dọn vệ sinh hầm hàng;
- Quét rửa mặt boong;
- Chằng buộc hàng hóa;
- Các dịch vụ khác chưa kể ở trên.

**PHẦN C**  
**GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ**

**I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA (Trừ Container)**

**1. Bảng phân nhóm hàng tổng hợp:**

Bảng 11:

Nhóm hàng	Loại hàng
Nhóm 1	- Hàng rời (hàng xá): Quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, nông sản, muối để rời, gỗ dăm, đá dăm, bột đá, đất sét, cát, than để rời...
Nhóm 2	- Các loại hàng bao (trừ các loại hàng đã kê ở nhóm 5) + Nhóm 2a: Loại bao từ 30 => 60 kg. + Nhóm 2b: Loại bao < 30 và > 60 kg. + Nhóm 2c: Loại bao túi Jumbo, hàng túi từ 1.000 -2.000 kg/túi.
Nhóm 3	- Kim khí các loại đóng thành bó, kiện như: sắt xây dựng, phôi, kim loại thỏi, gang, thép tấm, tôn cuộn, tôn lợp, tôn lượn, ống nước Ø < 300 mm, các loại hàng bằng kim loại thanh, cọc để rời: thép phôi, các sản phẩm kim khí hoàn chỉnh khác, cọc bê tông...
Nhóm 4	- Các máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, hòm, thùng, pallet như: Gạch men, gạch chịu lửa bột giấy, cao su, bánh bông, bánh giấy... Các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bồn như: xăng, dầu, mỡ, sơn, nhựa đường, đất đèn, thuốc trừ sâu, thuốc chống mục, hóa chất... Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ, luồng, tre, nứa.. đóng thành bó, kiện có chiều dài ≤ 12m (không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6). Ống nước Ø 300 đến 500 mm.
Nhóm 5	- Gồm các loại hàng không phân biệt quy cách đóng gói, hình thức bì, hòm kiện hay để trần thuộc về bách hóa, tạp phẩm, gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ, cao su các loại...(trừ cao su đóng trong pallet), hàng công nghệ thực phẩm, bao bạch Lạp; trừ những hàng đặc biệt có quy định riêng như: đồ dùng gia đình, dụng cụ thể thao, văn phòng phẩm, hàng may mặc, vải, sợi, vỏ bao, xà phòng, giấy cuộn, thuốc lá, đồ dùng thực phẩm... - Hàng làm bằng: đất nung, gạch men, sành sứ, thủy tinh, kính nhựa, chất dẻo, than đóng thành bánh... Các loại thuốc đông tây y, súc vật sống, rau, hoa quả tươi, mật ong, cây giống, cây cảnh...
Nhóm 6	- Các loại hàng cồng kềnh, trọng lượng cao như: khung băng chuyền, dầm cầu, nổi súp de, tuốc bin, khung nhà và các loại hàng có một



	<p>trong các yếu tố sau đây: có trọng lượng trên 20 tấn hoặc có kích thước dài trên 12m; chiều rộng trên 2,5m; chiều cao trên 2,5m. Ống nước <math>\varnothing &gt; 500\text{mm}</math>.</p> <p>- Các loại hàng có giá trị cao như: sâm, nhung, các loại rượu ngoại, bia hộp, thuốc lá ngoại, yến sào... Hàng pha lê, máy móc tinh vi như: máy thu hình, máy điện tử, máy chiếu phim, thiết bị thông tin liên lạc, dụng cụ y tế.</p>
Nhóm 7	- Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc (từ 30 tấn trở xuống).
Trường hợp khác	<p>- Nhóm hàng đặc biệt gồm: Hàng lông có nguồn gốc hóa thạch: xương, dầu, hóa chất các loại, nhựa đường, khí hóa lỏng, axit, chất lỏng độc hại, hàng lông có nguồn gốc nông sản: mật mía, dầu thực vật...</p> <p>- Các loại hàng không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương.</p>

## 2. Bảng giá xếp dỡ:

### 2.1. Bảng giá xếp dỡ hàng tổng hợp nội địa bằng cầu bờ (VND/Tấn):

Bảng 12:

Nhóm hàng	Loại hàng	Tàu/Sà lan – Xe/Sà lan	Tàu/Sà lan – Kho/bãi	Kho/ Bãi - Xe	Ghi chú
Nhóm 1: Hàng xá.	Cát, đá xây dựng (0x4;1x2).	18.000	28.000	10.000	
	Than đá, thạch cao, xi, clinker.	19.500	36.000	16.000	
	Đá học, than đá, gỗ dăm, phân bón.	25.000	40.000	18.000	
Nhóm 2: Hàng bao, túi.	Nhóm 2a.	25.000	55.000	20.000	
	Nhóm 2b.	27.000	60.000	22.000	
	Nhóm 2c.	69.000	66.000	25.000	
Nhóm 3: Hàng thanh, cọc, bó.	Tôn cuộn, ống nước.	44.000	76.000	36.000	
	Thép xây dựng (bó, cuộn), phôi thép, cọc bê tông, gỗ lóng, gỗ tràm.	30.000	56.000	28.000	
	Thép phế liệu.	55.000	80.000	30.000	
	Gỗ dăm đóng thùng.	25.000	50.000	20.000	

Nhóm 4: Máy móc thiết bị, hàng thùng, kiện, pallet.	Gạch men (nguyên pallet).	32.000	60.000	20.000	
	Máy móc, thiết bị, hàng thùng, kiện, Nhót phuy.	30.000	66.000	25.000	
Nhóm 5: Hàng không quy cách.	Hàng bách hóa, thủ công mỹ nghệ, gốm sứ.	45.000	85.000	35.000	
Nhóm 6: Hàng quá khổ.	Hàng công kênh.	55.000	97.000	40.000	
	Siêu trường.	Giá thỏa thuận			
	Siêu trọng.	Giá thỏa thuận			
Nhóm 7: Xe nguyên chiếc.	Trọng lượng dưới 10 tấn.	2.000.000			Đơn vị tính cước: Nguyên chiếc
	Trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn.	3.000.000			
	Trọng lượng trên 20 tấn.	Giá thỏa thuận			
Nhóm 8: Hàng đặc biệt	Phụ thu tiền vệ sinh 10.000.000 đồng/tháng cho mặt hàng phế liệu.				
	Phụ thu: tùy theo loại hàng, phương án bốc xếp thu từ 3.000 – 15.000 đồng/tấn theo hợp đồng.				

## 2.2. Bảng giá xếp dỡ hàng tổng hợp quốc tế bằng cầu bờ (USD/Tấn):

Bảng 13:

Nhóm hàng	Loại hàng	Tàu/Sà lan – Xe/Sà lan	Tàu/Sà lan – Kho/bãi	Kho/ Bãi - Xe	Ghi chú
Nhóm 1: Hàng xá	Cát, Đất, Đá xây dựng (0x4; 1x2).	1,20	3,60	0,90	
	Than cám, cliker, thạch cao.	1,60	4,20	1,10	
	Đá hộc, Than cục.	1,80	4,40	1,15	
Nhóm 2: Hàng bao, túi	Nhóm 2a.	1,85	4,50	1,15	
	Nhóm 2b.	2,20	5,20	1,50	
	Nhóm 2c.	3,00	6,0	1,5	
Nhóm 3: Hàng thanh,	Tôn cuộn, thép tấm.	2,20	4,50	1,60	

cọc, bó	Thép tròn (bó, cuộn), phối thép.	1,60	3,90	1,50	
	Cọc bê tông, gỗ lóng.	1,50	3,50	1,20	
Nhóm 4: Máy móc thiết bị, hàng thùng, kiện, palet	Máy móc thiết bị, thùng kiện, pallet.	2,50	5,60	1,60	
Nhóm 5: Hàng không quy cách	Hàng bách hóa, thủ công mỹ nghệ, gốm sứ.	2,80	6,10	2,00	
Nhóm 6: Hàng quá khổ	Hàng công kênh.	3,20	6,90	2,20	
	Siêu trường.	Giá thỏa thuận			
	Siêu trọng.	Giá thỏa thuận			
Nhóm 7: Xe nguyên chiếc	Trọng lượng dưới 10 tấn.	80,00			Đơn vị tính cước: Nguyên chiếc
	Trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn.	140,00			
	Trọng lượng trên 20 tấn.	190,00			

#### Quy định áp dụng:

- Trường hợp xếp dỡ bằng cầu tàu, mức giảm giá xếp dỡ bằng 20% đơn giá cầu bờ; Bốc xếp bao, túi Jumbo giảm 10%.

- Bảng giá trên có thể thay đổi tùy theo biến động giá nhiên liệu, công cụ, thiết bị cơ giới, công nhân và theo nhu cầu của thị trường.

#### 2.3. Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ:

Bảng 14:

Mức tăng	Các trường hợp tăng thu
10%	Xếp dỡ hàng hóa tại phao: giao thẳng hàng xá sang mạn tàu biển.
20%	Các loại hàng bao như: phân bón, thạch cao, hóa chất, bột nhẹ, bột năng, bột tan, bột đá, vôi bột, soda ash...
30%	Các loại hàng như: than, quặng, tôm khô, mắm, nước mắm, xương súc vật, cá khô, cao su sống, soda ash xá, sản lát xá, xi măng, clinker,...
50%	Abestos, sản lát bao, xút, thuốc trừ sâu, caustic soda, lưu huỳnh, các loại hàng



	có tính chất axit, có hơi gas; các chất dễ cháy như: xăng dầu, acohol, amoniac...; các loại hàng ướp lạnh (từ 15 <sup>0</sup> c xuống 0 <sup>0</sup> c).
100%	Hàng nguy hiểm, chất dễ cháy nổ, độc hại tăng 100% đơn giá.
Trường hợp tính tăng giá ở những mặt hàng có nhiều mức tăng thì chỉ được áp dụng mức tăng cao nhất.	
Các trường hợp phát sinh khác chưa liệt kê ở trên tính theo giá thỏa thuận.	

#### 2.4. Giá bốc xếp phương tiện vận tải bằng cầu tàu:

Bảng 15:

Loại xe	Tàu giao thẳng phương tiện nhận bằng cầu tàu (hoặc ngược lại)	
	Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: USD
Các loại xe bánh hơi.		
Xe du lịch từ 4 chỗ và xe tải nhẹ < 1,5 tấn.	900.000	80,00
Xe du lịch từ 8 tấn, xe du lịch từ 8 chỗ đến < 15 chỗ, xe nâng < 5 tấn, trailer.	1.100.000	120,00
Xe tải từ 7 tấn đến < 15 tấn, xe nâng hoặc đầu kéo lạnh < 5 tấn.	1.300.000	140,00
Xe từ 15 chỗ đến 30 chỗ, xe tải < 7 tấn, xe lạnh >= 5 tấn.	1.500.000	150,00
Xe lạnh > 5 tấn, xe tải từ 15 tấn – 20 tấn.	1.700.000	160,00
Xe thiết bị công trình như: các loại xe bánh xích, máy đào xới và các loại xe chuyên dùng khác chưa kể ở trên.		
Xe < 15 tấn.	2.000.000	180,00
Xe từ 15 tấn đến 20 tấn.	3.000.000	200,00
Nếu sử dụng phương tiện của cảng để thực hiện tăng 30% đơn giá.		
Nếu phương tiện tự di chuyển (trừ xe bánh xích) được vận chuyển theo điều kiện Liner: mức cước cung đoạn từ Tàu -> Bãi cảng (hoặc ngược lại) thu của khách hàng trong nước bằng 50% theo đơn giá Tàu -> Bãi cảng bằng cầu tàu.		

#### Các trường hợp khác:

- Dùng xe nâng, cần cầu của cảng đưa lên xe của chủ hàng mức thu bằng 50% đơn giá Tàu -> Bãi cảng bằng cầu tàu.

- Xe tự hành khi xuất Kho/Bãi cảng: Tính bằng 25% đơn giá Tàu -> Bãi cảng cầu tàu.

- Giá cước xếp dỡ đối với phương tiện tự điều khiển di động từ Tàu -> cầu cảng (đối với RORO): tính 50% đơn giá Tàu -> Bãi cảng bằng cầu tàu.

## 2.5. Giá bốc xếp hàng quá khổ, siêu trường siêu trọng:

Bảng 16:

Loại hàng	Tàu giao thẳng phương tiện bằng cầu tàu (hoặc ngược lại)		Tàu giao thẳng phương tiện bằng cầu bờ (hoặc ngược lại)	
	ĐVT: VND/kiện	ĐVT: USD/kiện	ĐVT: VND/kiện	ĐVT: USD/kiện
Từ 30 tấn đến ≤ 40 tấn	10.000.000	600	10.000.000	600
Từ 40 tấn đến ≤ 50 tấn	17.000.000	1.200	18.000.000	1.300
Từ 50 tấn đến ≤ 60 tấn	40.000.000	2.200	45.000.000	1.900
Từ 60 tấn đến ≤ 70 tấn	60.000.000	3.200	65.000.000	3.000
Từ 70 tấn trở lên	Thỏa thuận		Thỏa thuận	
Trường hợp sử dụng cầu tàu giảm 20% đơn giá bằng cầu bờ.				
Trường hợp đầu cầu tăng 50% đơn giá giao thẳng bằng cầu bờ.				
Hàng xuất kho/bãi cảng: Tính bằng 50% đơn giá giao thẳng bằng cầu bờ.				
Xe vận chuyển: giá thỏa thuận.				
Bốc xếp thiết bị điện gió thực hiện bằng cầu tàu qua xe: 21.000 USD/bộ (tùy theo điều kiện cụ thể có tăng hoặc giảm 20%).				

## 2.6. Giá kiểm đếm, giao nhận, cân hàng:

Bảng 17:

Loại hàng	Cân Hàng		Kiểm đếm/ giao nhận		Ghi chú
	Hàng nội địa (VND/Tấn)	Hàng quốc tế (USD/Tấn)	Hàng nội địa (VND/Tấn)	Hàng quốc tế (USD/Tấn)	
Hàng rời	3.000	0,45	3.000	0,25	Theo Hợp đồng
Hàng bao, kim khí			4.000	0,45	
Hàng bách hóa, máy móc thiết bị			5.000	0,75	

Cân dịch vụ:			Cân dịch vụ xe bên ngoài vào cảng cân hàng
Xe dưới 10 tấn	50.000 VND /lượt		
Xe trên 10 tấn	70.000 VND /lượt		
Xe container 20'	70.000 VND /lượt		
Xe container 40'	100.000 VND /lượt		

## II. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTAINER

### 1. Giá bốc xếp container nội địa (VND/Container)

Bảng 18:

Bảng giá dịch vụ bốc xếp container							
STT	Phương án làm hàng	Tại Cảng VIMC Hậu Giang					
		Container hàng			Container rỗng		
		20'	40'	45'	20'	40'	45'
<b>I</b>	<b>Tác nghiệp tại cầu tàu</b>						
<b>A</b>	<b>Container khô</b>						
1	Sà lan – Bãi/Bãi – Sà lan	410.000	620.000	800.000	210.000	315.000	400.000
2	Sà lan – Xe/Xe – Sà lan	264.000	429.000	600.000	187.000	231.000	320.000
3	Xếp dỡ Container hàng nguy hiểm tăng 50% đơn giá						
4	Xếp dỡ Container Tank, OT, FR tăng 50% đơn giá.						
5	Xếp dỡ Container quá khổ, quá tải: Giá thỏa thuận						
6	Đào Container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá (Sà lan -> Bãi)						
7	Đào Container từ hầm này sang hầm khác trong cùng 1 Sà lan tính bằng 50% đơn giá (Sà lan -> Bãi)						
8	Đào Container từ Sà lan – Cầu cảng – Sà lan tính bằng 100% đơn giá (Sà lan -> Bãi)						
<b>B</b>	<b>Container lạnh</b>						
1	Sà lan – Bãi/Bãi – Sà lan	440.000	660.000		220.000	330.000	
2	Sà lan – Xe/Xe – Sà lan	286.000	473.000		209.000	253.000	
<b>II</b>	<b>Giá tác nghiệp tại bãi</b>						
	<b>Container khô - Container lạnh</b>						



	Bãi – Xe/Xe – Bãi	220.000	340.000	400.000	120.000	200.000	250.000
<b>III</b>	<b>Giá lưu bãi container</b>						
1	Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 5	Không tính					
2	Từ ngày thứ 6 trở đi	23.000	46.000	70.000	12.000	23.000	35.000
3	Thời gian tính từ ngày Container có vị trí trên bãi						
<b>IV</b>	<b>Giá cung cấp điện cho Container lạnh</b>						
1	Giá cung cấp điện	25.000 VND /giờ			32.000 VND /giờ		
2	Đơn giá trên bao gồm chi phí tiền điện và phí vận hành Container lạnh						
3	Thời gian chạy điện không tính tiền lưu bãi Container						

## 2. Giá bốc xếp container quốc tế (USD/Container)

Bảng 19:

Bảng giá dịch vụ bốc xếp container							
STT	Phương án làm hàng	Tại Cảng VIMC Hậu Giang					
		Container hàng			Container rỗng		
		20'	40'	45'	20'	40'	45'
<b>I</b>	<b>Giá tác nghiệp</b>						
<b>A</b>	<b>Container khô</b>						
1	Sà lan – Bãi/Bãi – Sà lan	26,00	40,00	48,00	14,00	21,00	30,00
2	Sà lan – Xe/Xe – Sà lan	21,00	32,70	38,00	11,00	17,00	24,00
3	Xếp dỡ Container hàng nguy hiểm tăng 50% đơn giá.						
4	Xếp dỡ Container Tank, OT, FR tăng 50% đơn giá.						
5	Xếp dỡ Container quá khổ, quá tải: Giá thỏa thuận.						
6	Đào Container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá (Sà lan -> Bãi).						
7	Đào Container từ hầm này sang hầm khác trong cùng 1 Sà lan tính bằng 50% đơn giá (Sà lan -> Bãi).						
8	Đào Container từ Sà lan – Cầu cảng – Sà lan tính bằng 100% đơn giá (Sà lan -> Bãi).						
<b>II</b>	<b>Giá lưu bãi container</b>						
1	Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 5	Không tính					
2	Từ ngày thứ 6 trở đi	1,50	3,00	3,50	1,0	1,50	2,20
3	Thời gian tính từ ngày Container có vị trí trên bãi.						
<b>III</b>	<b>Giá cung cấp điện cho Container lạnh</b>						
1	Giá cung cấp điện	1,60 USD/giờ		2,00 USD/giờ			

2	Đơn giá trên bao gồm chi phí tiền điện và phí vận hành Container lạnh.
3	Thời gian chạy điện không tính tiền lưu bãi Container.

### 3. Giá đóng rút Container tại bãi:

Bảng 20:

Stt	Giá đóng/rút container (VND/Container)	Cont 20'	Cont 40'
<b>I. Tác nghiệp tại Cầu tàu</b> (trong giới hạn trọng lượng 25tấn/ container, chưa bao gồm vật tư)			
1	Đóng hàng từ ghe vào cont loại bao 50 kg	1.250.000	
2	Đóng hàng từ ghe vào cont loại bao 25 kg	1.800.000	
3	Từ ghe/ sà lan xé bao đổ xá vào container	2.100.000	
<b>II. Tác nghiệp tại Bãi cảng</b> (trong giới hạn trọng lượng 25tấn/container, chưa bao gồm vật tư)			
1	Trái bãi đóng hàng (xuất).	1.000.000	1.200.000
2	Đóng/rút thủ công bằng máy móc thiết bị.	1.500.000	1.800.000
3	Đóng/rút hàng gạch, hóa chất bao (xếp trên pallet).	1.400.000	
4	Xi măng bao, Amiang đóng bao.	1.200.000	
5	Đóng/rút hàng phục vụ kiểm hóa.	80.000 VND /tấn thực tế.	
6	Đóng/rút hàng nguy hiểm.	Giá thỏa thuận.	
7	Đóng/rút hàng bằng xe nâng.	Giá thỏa thuận.	
8	Đóng/rút hàng đặc biệt, khó làm, dễ vỡ, độc hại, hàng phải phá mã...	Giá thỏa thuận.	
9	Vệ sinh khô, quét dọn (không bao gồm nâng, hạ, vận chuyển...)	100.000	150.000
10	Vệ sinh bằng nước (không bao gồm nâng, hạ, vận chuyển, vật tư tẩy rửa...)	150.000	250.000

**PHẦN D****GIÁ DỊCH VỤ KHO, BÃI – CHO THUÊ KHO, BÃI****I. QUY ĐỔI ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ BỐC XẾP, LƯU KHO, BÃI****1. Các loại hàng hóa được quy đổi đơn vị để tính giá bốc xếp, lưu kho, bãi:**

Bảng 21:

Stt	Loại hàng	Thể tích thực tế (m <sup>3</sup> )	Thể tích quy đổi (m <sup>3</sup> )
01	Gỗ, tre, nứa, mây, trúc...	01 m <sup>3</sup>	01 tấn
02	Các loại động vật sống và hàng khác (Bách hóa, đồ nhựa).	02 m <sup>3</sup>	01 tấn
03	Cụm tổng thành, dây chuyền thiết bị, vật tư đóng thùng, kiện, hàng cồng kềnh mà có trọng lượng nhẹ có tỷ trọng bình quân dưới 0,7 tấn/m <sup>3</sup> thùng kiện.	1,5 m <sup>3</sup>	01 tấn

**II. DỊCH VỤ LƯU KHO, BÃI HÀNG NỘI ĐỊA (VND)****1. Đơn giá dịch vụ lưu kho, bãi tính theo ngày:**

Bảng 22:

Loại hàng	Đơn giá cơ bản (30 ngày đầu tiên)	Mức tăng lũy tiến/ giá cơ bản		
		Ngày 31- >45	Ngày 46- >60	Ngày 61 trở đi
<u>Lưu kho:</u> Xe 4 chỗ ngồi, xe tải < 1,5 tấn.	15.000 VND/chiếc- ngày.	Tăng 30%	Tăng 50%	Tăng 100%
Các loại xe cơ giới khác.	25.000 VND /chiếc- ngày.			
Hàng nhóm 1 và nhóm 2.	1.000 VND /tấn-ngày.			
Hàng nhóm 3,4,5,6.	1.500 VND /tấn-ngày.			
<u>Lưu bãi:</u> Xe 4 chỗ ngồi, xe tải < 1,5 tấn. Các loại xe cơ giới khác. Hàng nhóm 1 và nhóm 2. Hàng nhóm 3,4,5 và 6.	Tính bằng 50% đơn giá lưu kho.	Tăng 30%	Tăng 50%	Tăng 50%



## 2. Đơn giá dịch vụ cho thuê kho, bãi tính theo tháng:

Bảng 23:

STT	Đơn giá	Giá (VND/m <sup>2</sup> /tháng)	Ghi chú
1	Kho	45.000	Kho hiện tại
2	Bãi san lấp chưa đủ cao độ xây dựng	6.000 (đã bao gồm phí hạ tầng)	Theo từng Hợp đồng, vị trí, diện tích, thời gian ...
3	Bãi san lấp đủ cao độ xây dựng	8.500 (đã bao gồm phí hạ tầng)	
4	Bãi cứng (đã san lấp có đầu tư hạ tầng)	16.000	

**Ghi chú:** Tùy theo tình hình biến động của thị trường tại thời điểm nhất định Tổng Giám đốc sẽ quyết định đơn giá cho thuê.

## III. DỊCH VỤ LƯU KHO, BÃI HÀNG QUỐC TẾ (USD)

### 1. Đơn giá dịch vụ lưu kho, bãi tính theo ngày:

Bảng 24:

Loại hàng	Đơn giá cơ bản (30 ngày đầu tiên)	Mức tăng lũy tiến/ giá cơ bản		
		Ngày 31->45	Ngày 46-> 60	Từ ngày 61 trở đi
<u>Lưu kho:</u> Xe 4 chỗ ngồi, xe tải < 1,5 tấn.	4,50 USD/chiếc-ngày	Tăng 30%	Tăng 50%	Tăng 100%
Các loại xe cơ giới khác	5,50 USD/chiếc-ngày			
Hàng nhóm 1 và nhóm 2	0,15 USD/tấn-ngày			
Hàng nhóm 3,4,5,6	0,20 USD/tấn-ngày			
<u>Lưu bãi:</u> Các loại xe 4 chỗ ngồi, tải < 1,5 tấn; khác ...	Tính bằng 50% đơn giá lưu kho	Tăng 30%	Tăng 50%	Tăng 50%
Hàng nhóm 1, 2, 3, 4, 5 và 6				

### 2. Giá dịch vụ cho thuê kho, bãi tính theo tháng:

2.1 Giá cho thuê bãi cứng, giá từ : 1,5 USD/m<sup>2</sup>/tháng.

2.2 Giá cho thuê kho, giá từ : 3,0 USD/m<sup>2</sup>/tháng.

**Ghi chú:** Tháng cho thuê cuối cùng trước khi trả kho/bãi tiền thuê được tính:

+ Nếu thời gian thuê Kho/Bãi ≤ 15 ngày tính bằng ½ tháng.

+ Nếu thời gian thuê Kho/Bãi > 15 ngày tính bằng 01 tháng.

+ Tiền điện sử dụng cho hệ thống chiếu sáng trong kho cảng thu riêng theo chỉ số điện kế tiêu thụ thực tế mỗi tháng/lần. (Phụ lục 02).

+ Giá thuê Kho/Bãi không bao gồm giá thuê pallet, vải bạt che đậy hàng hóa tại bãi. Nếu chủ hàng có yêu cầu thuê pallet và bạt che đậy ... Cảng và khách hàng tính theo giá thỏa thuận.

## PHẦN E

### GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

#### I. GIÁ CÔNG NHÂN CHỜ ĐỢI/CÔNG NHẬP

##### 1. Giá cho thuê công nhân theo ca/ giá bao gồm công nhân chờ đợi:

Bảng 25:

Dịch vụ	Hàng nội địa	Hàng quốc tế
Cung cấp công nhân theo ca	350.000 VND/ca-người	20,00 USD/giờ-người
Công nhân chờ đợi	50.000 VND/giờ-người	3,50 USD/giờ-người

#### II. GIÁ CHO THUÊ PHƯƠNG TIỆN THIẾT BỊ LÀM HÀNG TẠI CẢNG

Bảng 26:

Dịch vụ	Hàng nội địa	Hàng quốc tế
<b>Thuê cầu bờ (theo sản lượng)</b>	ĐVT: VND/tấn	ĐVT: USD/tấn
Hàng nhóm 1	8.000	1,20
Hàng nhóm 2,3,4,5,6	10.000	1,20
Xe nâng xúc hàng dưới hầm tàu, xúc xạc đầu cần (theo yêu cầu của chủ hàng)	10.000	1,0
<b>Thuê cầu bờ (theo thời gian: thời gian thuê tối thiểu là 2 giờ/phương tiện)</b>	ĐVT: VND/giờ	ĐVT: USD/giờ
- Cần cầu các loại ≤ 50 tấn	3.000.000	150,00
- Cần cầu các loại từ 50 tấn – 80 tấn	4.500.000	200,00
<b>Thuê cầu nổi (theo thời gian: thời gian thuê tối thiểu là 2 giờ/phương tiện)</b>	5.000.000	300,00
<b>Thuê xe nâng các loại (theo thời gian: thời gian thuê tối thiểu là 4 giờ/phương tiện = ½ ca)</b>	ĐVT: VND/ca	ĐVT: USD/ca
- Xe nâng ≤ 5 tấn	2.250.000	15,00
- Xe nâng 5 tấn đến 10 tấn	3.600.000	25,00
- Xe nâng từ 10 tấn đến 20 tấn	5.500.000	45,00

### III. GIÁ XE RA VÀO CẢNG (VND/lượt)

Bảng 27:

Phân loại xe	Đơn giá	Ghi chú
Nhỏ hơn 10 tấn, xe khách 4 -7 chỗ, xe tải / lượt	10.000	Hoặc theo hợp đồng cho thuê kho/bãi và dịch vụ khác
Xe có trọng tải nhỏ hơn 18 tấn / lượt ra và vào	15.000	
Xe có trọng tải từ 18 tấn trở lên, xe khách từ 9 đến 15 và 25 chỗ / lượt ra và vào	30.000	
Xe chuyên dùng / lượt	50.000	
Xe vận chuyển container 20' / lượt ra và vào	20.000	
Xe vận chuyển container 40' / lượt ra và vào	30.000	

### IV CÁC DỊCH VỤ KHÁC PHÁT SINH

1. Các đơn vị, cá nhân vào Cảng làm các dịch vụ (son, gõ rỉ, sửa chữa máy tàu...) đơn giá thu: 200.000 đồng/công trình dịch vụ.

2. Các loại phương tiện bên ngoài vào cầu cảng, bến phao, vùng nước và đường nội bộ Cảng cung ứng dịch vụ dưới đây phải trả:

- Phương tiện vào Cảng cấp nhiên liệu, vật tư ... cho tàu biển:

+ Bảng xe bồn trọng tải < 12.000 lít : 1.000.000 VND /xe.

+ Bảng xe bồn trọng tải > 12.000 lít : 1.500.000 VND /xe.

+ Phương tiện khác... : 50.000 VND /xe hoặc 150.000 VND/Sà lan.

+ Dầu nhớt (nhớt) : 200.000 VND

/phuy.

#### 3. Khách hàng có tác nghiệp khác:

Tại cầu, bãi, phao neo của VIMC Hậu Giang, không sử dụng dịch vụ do Cảng cung cấp, tự làm hoặc thuê đơn vị khác làm thì phụ thu 50% giá trên cho từng loại hình dịch vụ.

#### 4. Giá các dịch vụ khác:

Bao gồm thỏa thuận hợp đồng dịch vụ hậu cần hoặc phát sinh trong quá trình tác nghiệp tại cảng hoặc bên ngoài cảng: vệ sinh hầm hàng tàu, boong tàu, vệ sinh công nghiệp kho, bãi, đường nội bộ, cầu cảng, chằng buộc, chèn lót hàng hóa; đóng bao, may miệng bao, kiện hàng, cân hàng ...



**PHẦN F**  
**CÁC NỘI DUNG KHÁC**

I. Theo thực tế thị trường dịch vụ, khách hàng, chất lượng dịch vụ cảng, điều kiện hạ tầng... Tổng giám đốc phê duyệt các đơn giá dịch vụ phát sinh khác đơn giá của biểu giá này.

II. Tất cả các đơn giá của biểu giá này chưa bao gồm thuế GTGT.

**Quy định áp dụng:**

Biểu giá trên có hiệu lực kể từ ngày 15/02/2024 cho đến khi có biểu giá khác thay thế.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Võ Thanh Phong**